

Số: 89 /TB-TMT-HĐQT
No: 89 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Hanoi, January 30, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGĐCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: **Công ty Cổ phần ô tô TMT / TMT Motors Corporation**
Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT
Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP Hà Nội / 9th + 10th Floor, Coninco Building, No. 4 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Hanoi City.

Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: **Ông Bùi Văn Hữu/Mr Bui Van Huu**
Chức vụ/ Position: Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chairman of the Board of Directors)

Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:

- Định kỳ/Periodical Bất thường/Abnormal
 24h/24hours Theo yêu cầu/On request

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content

Ngày 30/01/2026, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025 và giải trình kết quả kinh doanh quý 4-2025

(On January 30, 2026, TMT Motors Corporation announced its Separate Financial Statements for the fourth quarter of 2025 and the Explanation for Q4/2025 business results)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 30/01/2026: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was disclosed on the official website of TMT Motors Corporation on January 30, 2026: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.)

Tài liệu đính kèm (Attached documents):

- Báo cáo tài chính riêng Q4/2025
(Separate financial statements Q4/2025)
- Giải trình KQKD quý 4 năm 2025
(Explanation for the Q4/2025 Business Results)

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)


CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bùi Văn Hữu

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính quý IV năm 2025. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ quý IV năm 2024 như sau:

1. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2025 so với cùng kỳ quý IV năm 2024

Dvt: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	485.773	648.798	(163.025)	-25%
2	Giá vốn hàng bán	448.940	689.751	(240.811)	-35%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.833	(40.953)	77.786	190%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.833	190	1.643	865%
5	Chi phí tài chính	14.565	42.461	(27.896)	-66%
6	Chi phí bán hàng	22.464	22.555	(91)	-0,4%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.694	24.599	(11.905)	-48%
8	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.377	(131.054)	137.431	105%

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2025 đạt 6,3 tỷ đồng tăng 137,4 tỷ đồng so với quý IV năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do:

- **Doanh thu thuần giảm 163 tỷ tương ứng với 25%** so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do do yếu tố khách quan liên quan đến tiến độ giao hàng của nhà cung cấp vào thời điểm cuối năm, dẫn đến thiếu hụt nguồn cung các dòng xe tải trên 10 tấn, là nhóm sản phẩm có giá trị và tỷ trọng doanh thu lớn của Công ty.



(Handwritten signature)

- Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục thực hiện 8 mục tiêu của HĐQT trong đó việc tái cấu trúc sản phẩm và nhà cung cấp. Sản lượng bán hàng Quý IV năm 2025 tất cả là các dòng xe Euro 5 có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, phối bộ kỹ thuật phù hợp và giá thành cạnh tranh. Các sản phẩm tiêu thụ trong kỳ có giá thành cạnh tranh, phù hợp với nhu cầu thị trường, góp phần cải thiện hiệu quả kinh doanh và biên lợi nhuận của Công ty

- **Giá vốn hàng bán giảm 240 tỷ tương đương mức giảm 35% - tốc độ giảm mạnh hơn so với doanh thu thuần** do Công ty đã triển khai các biện pháp kiểm soát tốt chi phí sản xuất, lựa chọn nguyên vật liệu đầu vào hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động

- **Doanh thu tài chính tăng 1,6 tỷ tương đương 64%** chủ yếu nhờ lãi tiền gửi tăng và phát sinh một số khoản thu tài chính khác

- **Chi phí tài chính giảm 27,8 tỷ đồng, tương ứng 66% so với cùng kỳ năm 2024** chủ yếu tăng do Công ty đã cải thiện được chính sách mua hàng, kiểm soát tốt hàng tồn kho tất toán nợ trước hạn các khoản vay ngân hàng

- **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm lần lượt 0,91 tỷ và 11,9 tỷ tương ứng với mức giảm 0,4% và 18% so với cùng kỳ năm 2024** do Công ty đã có những chính sách quyết liệt quản trị chi phí, tái cấu trúc lại toàn bộ khâu sản xuất, tránh lãng phí.

2. Chênh lệch số liệu hợp nhất quý IV năm 2025 so với cùng kỳ quý IV năm 2024

Stt	Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	486.482	649.199	(162.717)	-25%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.938	(123.729)	129.668	105%

Lợi nhuận sau thuế tăng 129,6 tỷ đồng, tương ứng 105% so với cùng kỳ quý IV năm 2024 nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến chênh lệch số liệu BCTC tự lập quý IV năm 2025 và quý IV năm 2024 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT


CÔNG TY
CỔ PHẦN
Ô TÔ
TMT
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BUI VAN HUU

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM.

Theo công văn số 238/TMT-TCKT ngày 16/04/2025 về việc giải trình biện pháp khắc phục lỗ lũy kế năm 2024 của Công ty cổ phần ô tô TMT và báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025 chúng tôi xin báo cáo tình hình khắc phục như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước: (269.979.960.169)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025: 62.776.791.062

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (207.203.169.107)

Trong năm 2025, Công ty đã ghi nhận lợi nhuận sau thuế dương 62,7 tỷ đồng, góp phần giảm mức lỗ lũy kế xuống còn 207,2 tỷ đồng, tương ứng giảm khoảng 23% so với thời điểm cuối năm 2024. Kết quả này phản ánh những chuyển biến tích cực trong hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, là hệ quả của quá trình tái cấu trúc toàn diện đã được Công ty triển khai và thực hiện trong năm 2024.

Kế hoạch trong thời gian tới:

- Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng doanh số bán hàng, tối ưu cơ cấu sản phẩm.
- Tăng cường quản lý hàng tồn kho theo mô hình Min-Max linh hoạt, đảm bảo luân chuyển vốn hiệu quả.
- Tiếp tục rà soát khâu sản xuất để tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm
- Tiếp tục các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động, tối ưu cơ cấu sản phẩm hiện có và chủ động nghiêm cứu đưa ra các sản phẩm mới phù hợp nhu cầu thị trường.

Từ những nội dung trên, Công ty phấn đấu hoàn năm 2026 duy trì lợi nhuận ổn định và từng bước xử lý toàn bộ số lỗ lũy kế còn lại, hướng tới việc đưa Công ty ra khỏi tình trạng lỗ lũy kế, bảo đảm quyền lợi của cổ đông và tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định, bền vững trong các năm tiếp theo.



k

Trên đây là phương án khắc phục lỗi của công ty chúng tôi. Vì vậy, bằng văn bản này công ty cổ phần ô tô TMT giải trình với sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM về lộ trình và biện pháp khắc phục lợi nhuận sau thuế âm của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT ^{PH}



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bùi Văn Hữu



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2 - 3
Báo cáo tài chính riêng	4 - 37
Bảng cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7-8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-38

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng tự lập của Công ty cho kỳ hoạt động năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên
Ông Mai Tiến	Ủy viên
Ông Bùi Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Bùi Quang Huy	Ủy viên

BAN LÃNH ĐẠO VÀ PHỤ TRÁCH PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Lãnh đạo và Phụ trách Phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Quốc Hưng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Bùi Quang Huy	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Trưởng phòng Tài chính kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.118.565.865.669	1.088.699.534.364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		129.484.375.022	283.641.026.844
1. Tiền	111	IV.01	129.484.375.022	283.641.026.844
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	600.919.600	18.310.880.446
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.073.530	1.073.530
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(153.930)	(484.930)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		600.000.000	18.310.291.846
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		534.517.312.294	279.666.343.213
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.03	78.692.394.009	79.202.214.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.08	48.845.493.972	92.164.418.012
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.04	423.933.921.457	124.845.057.464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	IV.05	(16.954.497.144)	(16.545.346.547)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	IV.06	446.561.126.348	485.217.722.098
1. Hàng tồn kho	141		463.075.486.358	488.870.399.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(16.514.360.010)	(3.652.677.271)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.402.132.405	21.863.561.763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.12	3.036.207.069	2.150.321.451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.217.803.319	16.800.938.440
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	IV.16	148.122.017	2.912.301.872
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		406.963.777.704	385.604.534.500
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.150.987.955	25.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	IV.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	IV.04	1.150.987.955	25.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		187.180.136.348	195.648.859.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.09	176.208.642.888	193.736.437.728
- Nguyên giá	222		398.138.135.324	403.499.478.737
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(221.929.492.436)	(209.763.041.009)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV.10	9.385.622.717	-
- Nguyên giá	225		9.499.897.918	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(114.275.201)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.11	1.585.870.743	1.912.421.343
- Nguyên giá	228		2.831.445.000	2.831.445.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.245.574.257)	(919.023.657)
III. Bất động sản đầu tư	230	IV.12	83.442.366.901	85.586.218.470
- Nguyên giá	231		102.543.081.684	102.455.790.573
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(19.100.714.783)	(16.869.572.103)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	IV.07	7.102.690.241	934.752.030
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.102.690.241	934.752.030
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.02	23.572.489.903	22.118.087.973
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.148.072.273	29.899.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.575.582.370)	(7.781.412.027)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		104.515.106.356	81.291.616.956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.13	104.515.106.356	81.291.616.956
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.525.529.643.373	1.474.304.068.864

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.340.984.440.059	1.354.403.290.485
I. Nợ ngắn hạn	310		1.115.439.574.257	1.081.350.957.538
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.15	552.507.461.054	308.580.241.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.16	71.028.064.374	119.548.933.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.17	10.047.402.244	61.944.679.434
4. Phải trả người lao động	314		4.183.029.203	7.048.776.240
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.18	11.887.820.875	11.277.450.820
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.19	14.521.888.742	129.444.312.680
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.14	450.680.445.488	442.913.101.041
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		583.462.277	593.462.277
II. Nợ dài hạn	330		225.544.865.802	273.052.332.947
1. Phải trả người bán dài hạn	331	IV.15	-	18.003.190.909
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	IV.16	-	34.322.754.712
7. Phải trả dài hạn khác	337	IV.18	29.462.000.000	33.600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.14	196.082.865.802	187.126.387.326
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.545.203.314	119.900.778.379
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.20	184.545.203.314	119.900.778.379
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.289.479.810	17.289.479.810
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(197.784.040.736)	(262.428.465.671)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(262.428.465.671)	58.012.142.676
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		64.644.424.935	(320.440.608.347)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.525.529.643.373	1.474.304.068.864

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	2.110.700.965.790	2.336.229.505.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	7.214.282.667	13.590.462.977
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.103.486.683.123	2.322.639.042.629
4. Giá vốn hàng bán	11	V.03	1.888.237.649.398	2.399.522.458.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		215.249.033.725	(76.883.415.838)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.04	8.644.341.339	4.478.031.316
7. Chi phí tài chính	22	V.05	54.061.652.236	107.916.493.138
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.600.466.798	65.289.195.888
8. Chi phí bán hàng	25	V.06	69.092.128.556	73.864.385.344
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.06	50.024.835.138	66.770.380.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.714.759.134	(320.956.643.636)
11. Thu nhập khác	31	V.07	33.017.025.702	2.962.473.471
12. Chi phí khác	32	V.08	19.087.359.901	2.446.018.960
13. Lợi nhuận khác	40		13.929.665.801	516.454.511
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.644.424.935	(320.440.189.125)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	419.222
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		64.644.424.935	(320.440.608.347)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.753	(8.689)

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.644.424.935	(320.440.189.125)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		19.194.869.192	18.902.206.230
- Các khoản dự phòng	03		15.064.672.679	(5.599.623.492)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		12.596.658.220	3.457.449.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.007.647.451)	40.821.673.129
- Chi phí lãi vay	06		34.414.536.951	65.289.195.888
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		136.907.514.526	(197.569.288.370)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(212.310.890.612)	(34.024.535.743)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.513.117.489	914.128.342.843
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(58.508.116.642)	241.456.692.446
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(24.109.375.018)	13.207.285.771
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.874.316.297)	(64.875.034.766)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.131.042.097)	(20.570.072.579)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.000.000)	(239.933.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(175.523.108.651)	851.513.456.602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11.468.437.589)	(7.542.793.450)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		363.636.364	416.576.060
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		10.270.291.846	(19.329.652.696)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.440.000.000	5.007.995.911
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.248.572.273)	65.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.331.985.088	2.160.214.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.688.903.436	45.712.340.762
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.017.263.740.361	1.688.016.178.397
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.000.539.917.438)	(2.329.640.182.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.723.822.923	(641.624.003.735)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(153.110.382.292)	255.601.793.629
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		283.641.026.844	28.053.155.788
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.046.269.530)	(13.922.573)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		129.484.375.022	283.641.026.844

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Bùi Văn Hữu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Danh sách công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn 8, xã Hoằng Đồng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần đầu tư trạm sạc Việt Nam	Tầng 9+10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lãng, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 630 người

NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

05. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

06. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn,
- Chiết khấu thanh toán
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí tài chính khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	344.079.769	389.701.339
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.140.295.253	283.251.325.505
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	129.484.375.022	283.641.026.844

02. Các khoản đầu tư tài chính*a. Chứng khoán kinh doanh*

	31/12/2025				01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.073.530	919.600	(153.930)	1.073.530	588.600	(484.930)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	679.000	513.600	(165.400)	679.000	367.200	(311.800)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	394.530	405.000	11.470	394.530	221.400	(173.130)
Cộng	1.073.530	919.600	(153.930)	1.073.530	588.600	(484.930)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Ngắn hạn	-	-	18.310.291.846	18.310.291.846
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	18.310.291.846	18.310.291.846
+ Các khoản đầu tư khác	600.000.000	600.000.000		
Cộng	600.000.000	600.000.000	18.310.291.846	18.310.291.846

c. Thông tin các khoản đầu tư

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:

Tên Công ty	% quyền biểu quyết / sở hữu	Hoạt động chính trong năm
Tên Công ty con		
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	99,998	Kinh doanh xe ô tô
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	98	Kinh doanh xe ô tô
- Công ty Cổ phần đầu tư trạm sạc Việt Nam	98,01	Kinh doanh trạm sạc

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**03. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	78.692.394.009	(3.719.823.370)	79.202.214.284	(5.234.288.106)
- Công ty Cổ phần kinh doanh dịch vụ số 8	20.615.548.150	-	7.153.056.942	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	9.208.271.339	-	10.542.458.210	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình An	-	-	4.525.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Hưng Yên	33.964.894.408	-	42.378.841.889	-
- Các đối tượng khác	14.903.680.112	(3.719.823.370)	14.622.857.243	(5.234.288.106)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	78.692.394.009	(3.719.823.370)	79.202.214.284	(5.234.288.106)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ó TỎ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

04. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	423.933.921.457	(10.428.902.516)	124.845.057.464	(11.219.595.941)
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	852.598.564	-	7.303.787.792	-
- Ký cược, ký quỹ	407.564.963.258	-	36.837.490.500	-
+ <i>Ký quỹ L/C tại các ngân hàng thương mại</i>	<i>31.283.920.014</i>	-	<i>36.837.490.500</i>	-
+ <i>Tiền gửi thế chấp đảm bảo khoản vay</i>	<i>376.281.043.244</i>	-	-	-
- Phải thu khác	15.516.359.635	(10.428.902.516)	80.703.779.172	(11.219.595.941)
+ <i>Phải thu chuyển nhượng cổ phần</i>	-	-	<i>62.235.000.000</i>	-
+ <i>Tata motor Co., Ltd</i>	-	-	<i>1.861.015.099</i>	-
+ <i>Trần Lê Cường</i>	<i>9.627.691.607</i>	<i>(9.627.691.607)</i>	<i>9.627.691.607</i>	<i>(9.627.691.607)</i>
+ <i>Nhà máy Cơ khí 120</i>	-	-	<i>500.000.000</i>	<i>(500.000.000)</i>
+ <i>Lãi dự thu</i>	<i>1.694.208.791</i>	-	<i>187.743.027</i>	-
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>4.194.459.237</i>	<i>(801.216.909)</i>	<i>6.292.329.439</i>	<i>(1.691.904.334)</i>
b) Dài hạn	1.150.987.955	-	25.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	542.994.488	-	25.000.000	-
- Phải thu khác	607.993.467	-	-	-
+ CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MTV QUỐC TÊ CHAILEASE - CHI NHÁNH HÀ NỘI	607.993.467	-	-	-
Cộng	425.084.909.412	(10.428.902.516)	124.870.057.464	(11.219.595.941)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội
(Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo))

05. Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	500.000.000	-	(500.000.000)
- Doanh nghiệp Tư nhân Thịnh Hưng	602.975.940	602.975.940	-	(602.975.940)
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Thảo	300.000.000	300.000.000	-	(300.000.000)
- Trần Lê Cường	9.627.691.607	-	(9.627.691.607)	(9.627.691.607)
- Ban Quản lý Dự án 3	2.905.379.780	-	(2.905.379.780)	(2.905.379.780)
- Công ty Cổ phần Phân phối SINOTRUK Việt Nam	1.447.981.021	1.447.981.021	-	(1.447.981.021)
- Các đối tượng khác	4.421.425.757	-	(4.421.425.757)	(1.161.318.199)
Cộng	19.805.454.105	2.850.956.961	(16.954.497.144)	16.545.346.547

06. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	4.026.189.170	-	43.625.444.527	-
Nguyên liệu, vật liệu	31.874.217.314	-	50.548.952.875	-
Công cụ, dụng cụ	62.551.151.417	-	79.319.187.081	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	164.965.868.318	(16.139.075.781)	67.726.705.295	(689.335.765)
Thành phẩm	96.785.753.936	(241.664.299)	122.253.640.748	(1.043.431.435)
Hàng hóa	102.872.306.203	(133.619.930)	125.396.468.843	(1.919.910.071)
Hàng gửi bán	463.075.486.358	(16.514.360.010)	488.870.399.369	(3.652.677.271)
Cộng				

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

07. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	6.869.552.147	886.500.000
- Xây dựng cơ bản	233.138.094	48.252.030
Cộng	7.102.690.241	934.752.030

08. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	31/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Saic GM Wuling Automobile Co., Ltd	92.164.418.012	(91.462.500)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	39.061.538.434	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng	16.826.118.550	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại -DV- Tổng Hợp Ngọc Anr	5.437.102.147	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	6.621.154.469	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	3.791.515.825	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	6.953.523.346	-
- Các đối tượng khác	4.373.970.700	-
	8.984.664.676	(91.462.500)
b) Dài hạn		
	(2.316.184.202)	-
Cộng	48.845.493.972	(91.462.500)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	193.029.595.140	160.289.623.120	38.704.582.296	7.427.497.453	4.048.180.728	403.499.478.737
- Mua trong kỳ	-	6.752.169.478	-	78.013.468	-	6.830.182.946
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.297.750.841	720.000.000	650.137.137	207.623.941	-	3.875.511.919
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.407.733.256)	(1.335.257.169)	-	(171.148.300)	(15.914.138.735)
- Tăng khác	-	82.495.121	1.010.311.737	-	-	1.092.806.858
- Giảm khác	(918.106.401)	(327.600.000)	-	-	-	(1.245.706.401)
31/12/2025	194.409.239.580	153.108.954.453	39.029.774.001	7.713.134.862	3.877.032.428	398.138.135.324

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2025	76.357.706.257	100.994.767.261	25.448.003.460	2.914.383.303	4.048.180.728	209.763.041.009
- Khấu hao trong kỳ	3.894.333.924	10.068.022.244	2.682.518.344	827.838.522	-	17.472.713.034
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.939.594.583)	(936.803.760)	-	-	(3.876.398.343)
- Giảm khác	(918.106.401)	(327.600.000)	(13.008.563)	-	(171.148.300)	(1.429.863.264)
- Phân loại lại	(820.323.887)	(538.887.880)	-	1.359.211.767	-	-
31/12/2025	78.513.609.893	107.256.707.042	27.180.709.481	5.101.433.592	3.877.032.428	221.929.492.436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	116.671.888.883	59.294.855.859	13.256.578.836	4.513.114.150	-	193.736.437.728
31/12/2025	115.895.629.687	45.852.247.411	11.849.064.520	2.611.701.270	-	176.208.642.888

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Ceninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản thuế tài chính**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>YND</u>	<u>YND</u>	<u>YND</u>	<u>YND</u>	<u>YND</u>	<u>YND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài chính trong kỳ	-	9.499.897.918	-	-	-	9.499.897.918
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
31/12/2025	-	9.499.897.918	-	-	-	9.499.897.918
HAO MÒN LÚY KẾ						
01/01/2025	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	114.275.201	-	-	-	114.275.201
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
31/12/2025	-	114.275.201	-	-	-	114.275.201
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	-	-	-	-	-	-
31/12/2025	-	9.385.622.717	-	-	-	9.385.622.717

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	-	2.831.445.000	2.831.445.000
31/12/2025	-	2.831.445.000	2.831.445.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	-	919.023.657	919.023.657
- Khấu hao trong kỳ	-	326.550.600	326.550.600
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
31/12/2025	-	1.245.574.257	1.245.574.257
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	-	1.912.421.343	1.912.421.343
31/12/2025	-	1.585.870.743	1.585.870.743

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	102.455.790.573	87.291.111	-	102.543.081.684
- Quyền sử dụng đất	50.420.000.000	-	-	50.420.000.000
- Nhà	50.051.043.097	87.291.111	-	50.138.334.208
- Cơ sở hạ tầng	1.984.747.476	-	-	1.984.747.476
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	16.869.572.103	2.231.142.680	-	19.100.714.783
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	15.508.672.005	2.145.843.564	-	17.654.520.569
- Cơ sở hạ tầng	1.360.900.098	85.294.116	-	1.446.194.214
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	85.586.218.470	-	(2.143.851.569)	83.442.366.901
- Quyền sử dụng đất	50.420.000.000	-	-	50.420.000.000
- Nhà	34.542.371.092	-	(2.058.557.453)	32.483.813.639
- Cơ sở hạ tầng	623.847.378	-	(85.294.116)	538.553.262

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**13. Chi phí trả trước**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.036.207.069	2.150.321.451
- Chi phí lấy tem đăng kiểm	131.841.090	518.228.085
- Chi phí vận chuyển xe	1.761.175.890	524.648.194
- Các khoản khác	1.143.190.089	1.107.445.172
b) Dài hạn	104.515.106.356	81.291.616.956
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.234.974.751	2.320.636.178
- Chi phí sửa chữa	2.314.544.590	1.986.424.454
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10.764.901.858	11.182.273.870
- Chi phí thuê văn phòng	35.000.966.979	35.795.490.579
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	695.454.522	859.090.890
- Chi phí thử nghiệm	4.458.627.068	4.861.740.944
- Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	15.612.311.653	14.192.830.485
- Chi phí dự án xe điện	3.793.282.237	8.345.220.925
- Chi phí Marketing, quảng bá sản phẩm	25.529.814.815	-
- Các khoản khác	5.110.227.883	1.747.908.631
Cộng	107.551.313.425	83.441.938.407

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I Vay ngắn hạn	442.913.101.041	442.913.101.041	1.428.730.205.025	1.420.962.860.578	450.680.445.488	450.680.445.488
- Vay Ngân hàng	437.471.358.541	437.471.358.541	1.380.050.991.711	1.366.841.904.764	450.680.445.488	450.680.445.488
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	234.813.718.054	234.813.718.054	454.535.588.208	521.396.816.518	167.952.489.744	167.952.489.744
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội	174.573.125.693	174.573.125.693	554.290.874.131	464.771.070.610	264.092.929.214	264.092.929.214
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng	17.043.130.320	17.043.130.320	251.791.391.499	263.651.899.479	5.182.622.340	5.182.622.340
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	908.778.250	908.778.250	27.207.826.830	19.667.117.290	8.449.487.790	8.449.487.790
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình	10.132.606.224	10.132.606.224	92.225.311.043	97.355.000.867	5.002.916.400	5.002.916.400
- Vay cá nhân	-	-	44.496.427.987	44.496.427.987	-	-
+ Ông Bùi Văn Hữu	-	-	44.496.427.987	44.496.427.987	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.441.742.500	5.441.742.500	4.182.785.327	9.624.527.827	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội	5.441.742.500	5.441.742.500	4.182.785.327	9.624.527.827	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

II	Vay dài hạn	187.126.387.326	187.126.387.326	593.485.383.752	584.528.905.276	196.082.865.802	196.082.865.802
	<i>Vay dài hạn</i>	187.126.387.326	187.126.387.326	583.225.494.000	582.476.927.326	187.874.954.000	187.874.954.000
-	<i>Vay Ngân hàng</i>	4.182.785.327	4.182.785.327	-	4.182.785.327	-	-
+	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội	4.182.785.327	4.182.785.327	-	4.182.785.327	-	-
-	<i>Vay Cá nhân</i>	182.943.601.999	182.943.601.999	583.225.494.000	578.294.141.999	187.874.954.000	187.874.954.000
+	Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000
+	Bà Bùi Thị Hồng Nhung	70.000.000.000	70.000.000.000	271.204.261.000	262.869.192.000	78.335.069.000	78.335.069.000
+	Ông Bùi Văn Hữu	-	-	105.600.000.000	1.793.100.000	103.806.900.000	103.806.900.000
+	Bà Phạm Thị Nguyệt	8.450.000.000	8.450.000.000	-	4.000.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000
+	Ông Trịnh Văn Chiến	60.000.000.000	60.000.000.000	120.000.000.000	180.000.000.000	-	-
+	Ông Lê Tiến Phan	43.210.616.999	43.210.616.999	86.421.233.000	129.631.849.999	-	-
	Nợ thuê tài chính	-	-	10.259.889.752	2.051.977.950	8.207.911.802	8.207.911.802
+	CÔNG TY CHO THUẾ TÀI CHÍNH TNHH MTV QJOC TẾ CHALEASE - CHI NHÁNH HÀ NỘI	-	-	10.259.889.752	2.051.977.950	8.207.911.802	8.207.911.802
	Cộng	630.039.488.367	630.039.488.367	2.022.215.588.777	2.005.491.765.854	646.763.311.290	646.763.311.290

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024/134960/HĐTD ngày 24/04/2024 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất từ 8.5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134950/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2023/HĐHM/VPB-TMT ngày 03/11/2023 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tải (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo, xe trộn, xe bồn nguyên chiếc, ô tô điện với hạn mức tín dụng 600 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 11 tháng, lãi suất trong năm từ 7.0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38,

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, bắt động sản tại thửa đất số 24 + 27 tờ bản đồ số 15 tại thôn Thổ Khối, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, bất động sản tại thửa đất số 22b tờ bản đồ số 15 tại Hạnh Phúc, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, bất động sản tại thửa đất số 22(1) tờ bản đồ số 15 tại thôn Thổ Khối, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty, các số tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.

- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 246/2023/HĐHMTD/PVBHBT-TM¹ ngày 11/07/2023 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô với hạn mức tín dụng: 700 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay trong năm từ 10%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của công ty, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung- hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chỉ nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức số 1754/22MB/HĐTD ký ngày 01/08/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô và phát hành LC với hạn mức tín dụng là: 250 tỷ, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng, lãi suất vay trong năm 10%. Khoản vay được bảo đảm bằng thành phẩm xe ô tô, hàng hoá xe nhập khẩu nguyên chiếc, hàng hoá tồn kho là xe lắp ráp thành phẩm.
- (v) Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (vi) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 36 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.
 - + Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
 - + Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (viii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tại số 31/2021/134960/HĐDBD ngày 19/11/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

15. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	552.507.461.054	552.507.461.054	308.580.241.868	308.580.241.868
- Sinostruk Import & Exprt Co.,Ltd	409.608.741.121	409.608.741.121	237.184.743.447	237.184.748.447
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	126.939.840	126.939.840	410.400	410.400
- Chery Commercial Vehicle (Anhui) Co.,Ltd	11.749.130	11.749.130	12.632.414.400	12.632.414.400
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	-	-	5.502.152.596	5.502.152.596
- Weichai Singapore pte. , Ltd	-	-	5.228.628.885	5.228.628.885
- Dongfeng Automobile co., Ltd	28.303.408.563	28.303.408.563	9.493.137.543	9.493.137.543
- Hubei Tri-ring special Vehicle co.,Ltd	-	-	6.019.287.716	6.019.287.716
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	3.411.835.149	3.411.835.149	3.509.959.001	3.509.959.001
- Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	11.817.632.105	11.817.632.105	6.910.974.450	6.910.974.450
- Công ty TNHH MTV Đồng Phát	3.384.591.687	3.384.591.687	-	-
- Changsha Forland Motor Technology Co., Ltd	296.965.138	296.965.138	-	-
- Saic GM Wuling Automobile Company Limited	9.483.608.482	9.483.608.482	-	-
- Các đối tượng khác	86.061.989.839	86.061.989.839	22.098.528.430	22.098.528.430
Dài hạn	-	-	18.003.190.909	18.003.190.909
- Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác Số 1	-	-	6.661.975.449	6.661.975.449
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	-	-	4.568.002.134	4.568.002.134
- Các đối tượng khác	-	-	6.773.213.326	6.773.213.326
Cộng	552.507.461.054	552.507.461.054	326.583.432.777	326.583.432.777

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**16. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	71.028.064.374	71.028.064.374	119.548.933.178	119.548.933.178
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	17.045.689.240	17.045.689.240	17.045.689.240	17.045.689.240
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	4.744.651.938	4.744.651.938	1.506.787.958	1.506.787.958
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4.909.348.392	4.909.348.392	4.627.200.892	4.627.200.892
- Công ty TNHH Ô tô KMT	247.271.130	247.271.130	5.858.388.043	5.858.388.043
- Công ty Cổ phần Teegreen VN	4.500.000	4.500.000	11.902.200.000	11.902.200.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quang Tuấn	1.314.835.242	1.314.835.242	4.604.210.536	4.604.210.536
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ DTD	-	-	6.999.100.000	6.999.100.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	42.761.768.432	42.761.768.432	67.005.356.509	67.005.356.509
Dài hạn	-	-	34.322.754.712	34.322.754.712
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	-	-	25.568.450.000	25.568.450.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hiện Tuyệt	-	-	8.754.304.712	8.754.304.712
Cộng	71.028.064.374	71.028.064.374	153.871.687.890	153.871.687.890

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước
- Thuế GTGT đầu ra	-	47.044.719.558	174.551.142.859	213.417.430.062	-	8.178.432.355
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	98.336.677.569	98.336.677.569	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.899.946.354	10.130.438.692	12.199.180.970	-	831.204.076
- Thuế xuất nhập khẩu	2.912.301.872	-	74.543.469.310	71.779.289.455	148.122.017	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.394.217.737	-	8.131.042.097	-	263.175.640
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.947.130.545	6.457.613.344	8.630.618.716	-	774.125.173
- Thuế tài nguyên	-	465.000	5.385.000	5.385.000	-	465.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	658.200.240	2.014.553.360	2.672.553.600	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	86.925.196	86.925.196	-	-
Cộng	2.912.301.872	61.944.679.434	366.127.005.330	415.260.102.665	148.122.017	10.047.402.244

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

18. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	11.887.820.875	11.277.450.820
- Chi phí lãi vay trích trước	1.155.810.725	531.649.909
- Chi phí vận chuyển	1.862.587.311	1.173.058.340
- Chi phí trích trước lương tháng 13	-	5.000.000.000
- Chi phí trích trước tiền thưởng tư vấn bán hàng	3.548.000.000	-
- Chi phí LC	4.233.912.431	4.010.732.571
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ theo Hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn	725.849.828	-
- Các khoản trích trước khác	361.660.580	562.010.000
Dài hạn	-	-
Cộng	11.887.820.875	11.277.450.820

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	14.521.888.742	129.444.312.680
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.590.281.800	595.134.000
- Bảo hiểm y tế	-	17.416.500
- Bảo hiểm xã hội	-	1.449.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.910.606.942	126.686.647.614
+ <i>Lãi vay phải trả</i>	5.679.062.102	2.143.665.566
+ <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8</i>	1.193.924.373	1.193.924.373
+ <i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4</i>	-	101.354.368
+ <i>Tata Motor Company Limited</i>	648.703.780	597.582.443
+ <i>Saic GM Wuling Automobile Company Limited</i>	1.482.760.115	-
+ <i>Phải trả LC UPAS cho các ngân hàng</i>	-	118.753.931.736
+ <i>Các đối tượng khác</i>	3.906.156.572	6.039.854.694
Dài hạn	29.462.000.000	33.600.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	29.462.000.000	33.600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	43.983.888.742	163.044.312.680

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND				
01/01/2024	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	17.289.479.810	58.012.142.676	440.341.386.726		
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(320.440.608.347)	(320.440.608.347)		
- Phân phối lợi nhuận + <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-	-		
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-	-		
31/12/2024	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	17.289.479.810	(262.428.465.671)	119.900.778.379		
01/01/2025	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	17.289.479.810	(262.428.465.671)	119.900.778.379		
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	64.644.424.935	64.644.424.935		
31/12/2025	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	17.289.479.810	(197.784.040.736)	184.545.203.314		

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU*a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %
- Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00%	123.057.040.000	33,00%
- Ông Lê Tiến Phan	43.700.610.000	11,72%	48.174.610.000	12,92%
- Bà Bùi Thị Hồng Nhung	27.700.000.000	7,43%	32.632.530.000	8,75%
- Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10,41%	38.828.490.000	10,41%
- Bà Bùi Thị Huệ	37.248.090.000	9,99%	22.891.560.000	6,14%
- Bà Lê Thị Nga	33.571.600.000	9,00%	17.231.600.000	4,62%
- Vốn góp của các đối tượng khác	68.770.970.000	18,44%	90.060.970.000	24,15%
Cộng	372.876.800.000	100%	372.876.800.000	100%

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.107.903.574.924	2.331.941.355.151
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.797.390.866	4.288.150.455
Cộng	2.110.700.965.790	2.336.229.505.606

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	5.527.345.796	9.811.759.274
+ Hàng bán bị trả lại	1.686.936.871	3.778.703.703
Cộng	7.214.282.667	13.590.462.977

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	1.873.144.823.979	2.407.629.742.164
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.231.142.680	3.745.413.249
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.861.682.739	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(11.852.696.946)
Cộng	1.888.237.649.398	2.399.522.458.467

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.086.672.023	2.131.855.524
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.557.669.316	2.345.746.372
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	429.420
Cộng	8.644.341.339	4.478.031.316

05. Chi phí tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	34.600.466.798	65.289.195.888
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.584.137.490	8.271.960.340
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	30.664.985.817
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.794.170.343	3.690.351.093
- Chi phí tài chính khác	82.877.605	-
Cộng	54.061.652.236	107.916.493.138

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	50.024.835.138	66.770.380.632
- Chi phí nhân viên quản lý	24.364.729.873	21.028.628.841
- Chi phí vật liệu quản lý	393.818.162	63.965.210
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.719.028.729	2.993.128.844
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.750.221.815	2.891.719.562
- Thuế, phí và lệ phí	1.292.720.436	-
- Chi phí dự phòng	1.971.901.323	14.437.766.544
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.599.181.021	16.258.307.977
- Chi phí bằng tiền khác	933.233.779	9.096.863.654
b) Các khoản chi phí bán hàng	69.092.128.556	73.864.385.344
- Chi phí nhân viên	27.975.142.936	15.113.221.315
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.979.587.044	1.006.714.482
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	176.026.124	344.723.090
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.096.948.171	590.297.212
- Chi phí bảo hành	4.372.822.680	1.645.413.940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.974.904.606	39.972.129.568
- Chi phí bằng tiền khác	9.516.696.995	15.191.885.737
Cộng	119.116.963.694	140.634.765.976

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

07. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.895.061.364	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	5.289.891	-
- Các khoản khác	23.116.674.447	2.962.473.471
	33.017.025.702	2.962.473.471

08. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.898.351.327	414.004.053
- Các khoản bị phạt	4.482.386.118	930.397.433
- Các khoản chi phí khác	4.706.622.456	1.101.617.474
	19.087.359.901	2.446.018.960

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch HĐQT



Bùi Văn Hữu